ĐÂU LÀ SỨC SỐNG CỦA LỄ HỘI TRONG BỐI CẢNH ĐƯƠNG ĐẠI (DẪN LIỆU TỪ MIỀN TRUNG VIỆT NAM)

Where lies the strenght of festivals in the modern background?

(Guiding materials from middle Vietnam)

Nguyễn Hữu Thông*

I. Có lẽ khi những đoàn lưu dân Việt từ đất Bắc trong quá trình mở cõi về Nam, họ buộc phải có những thích ứng khá táo bạo khi tiếp cận với một vùng địa sinh thái mới lạ, cùng với nền văn hóa của cư dân bản địa không mang tính tiếp nối hay tương đồng đáng kể. Mặc dù, tất cả đều chịu sự chi phối của không gian đặc thù Đông Nam Á. Dù sao, cư dân Việt trong mấy thiên niên kỷ liền, đã định hình văn hóa ứng xử trên nền nông nghiệp lúa nước nội đồng từ vùng trũng phù sa Hồng Hà, Mã Giang, điển hình cho cách nhìn "xa rừng nhạt biển". Thậm chí, người nông dân Việt đối diện với đại dương cũng chỉ dừng lại ở việc "quai đê ngăn mặn", giành giật từng mảnh đất cho việc trồng trọt, hay lấn biển bằng phương thức "cây cói đi trước, lúa nước theo sau".

Đến miền Trung, nhất là khi chọn vùng đất eo thắt ở vùng Bắc và Trung Trung bộ để dừng chân, người nông dân Việt không có con đường nào khác để né tránh biển và núi rừng. Bước chuyển của cuộc sống mới sẽ bắt đầu bằng thế tựa lưng vào Trường Sơn và đối diện với đại dương. Tuy nhiên, với hành trang kinh nghiệm lúa nước trên vai, họ không thể bỏ qua những vùng đất phù sa, tương đối bằng phẳng dọc các dòng chảy nơi đây, hay những con sông xuất phát từ Trường Sơn thác lũ đổ về, chỉ êm ả trong một bước chuyển ngắn, trước khi đổ ra đầm phá hay biển Đông. Làng xã và cư dân làng xã ở miền Trung từ đó cũng đã tự xây dựng cho mình một kiểu sinh tồn thích ứng đa diện; từ lĩnh vực kinh tế, vật chất, cho đến đời sống tinh thần, tâm linh..., không mang tính sao chép nguyên bản những gì vốn có trong ký ức từ vùng đất cố hương đất Bắc. Đời sống cộng đồng của người dân miền Trung bởi những lý do trên, thể hiện trong sinh hoạt lễ nghi, hội hè..., cũng phải có điều chỉnh phù hợp với những gì mình đang đối mặt; cũng như gầy dựng những ước vọng tương lai trong bối cảnh đặc thù ấy. Có thể nói rằng, điều khác biệt dễ nhận diện nhất ở đây là những yếu tố cổ của văn minh làng xã vùng trũng nội đồng đất Bắc, từ những người làm nông nghiệp lúa nước độc canh - nơi cộng đồng Việt đã từng phản ánh ước vọng sinh sôi qua tín ngưỡng phồn thực (tục rước nõ nường, sinh thực khí, các biểu tượng của động thái giao hợp nam - nữ...). Điều ấy đã có phần nhạt hơn trong nghi lễ, phong tục, hội hè..., khi đám hậu duệ định cư trên vùng đất mới phương Nam. Yếu tố lễ nghi trong đám rước Thành hoàng của từng làng xã, cùng những tục lệ liên quan cũng ít nhiều lắng lại.

Các lễ hội tưởng nhớ đến những vị anh hùng thời tiền Nguyễn, những thần tích buổi khai sơn phá thạch của dân tộc, chỉ đậm dần từ bắc sông Gianh trở ra. Hiện tượng này có thể xuất phát từ tâm lý "ly hương bất ly tổ" của những người Việt nam tiến. Cho nên, những gì xuất hiện trong đời sống tâm linh thuộc lĩnh vực tinh thần của những người Việt di dân về phương Nam, đơn thuần chỉ là sự cộng hưởng thêm yếu tố mới - tiếp biến để sinh tồn. Và, những gì đã an vị trên bàn thờ tổ nơi họ ra đi và hướng về - tất cả đều tồn tại trong tâm tưởng của họ như một sự mặc định.

Trên vùng đất mới khai nghiệp, tất cả các hoạt động lễ nghi, hội hè, hầu như nhường chỗ cho những động thái tín mộ, liên quan đến đối tượng có công lao đầu trong việc khai canh khai khẩn. Đó là chân dung của người hay nhóm người tiên phong và không loại trừ những nông dân bình dị, thực sự có tên họ, công lao, ngày sinh, ngày mất được truyền tụng và ghi chép trong tộc phả, hương phả. Mọi người không chú trọng vào danh vị, gia thế, trình độ, nguồn gốc của những vị khai canh, khai khẩn, mà thường hướng sự ngưỡng vọng của mình vào những lao tâm khổ tứ, khó

* ThS, Nguyên Phân viện trưởng Phân viện Nghiên cứu VHNT Việt Nam tại Huế

khăn thách thức mà những vị ấy đã phải vượt qua trong quá trình khai phá đất đai ruộng đồng, dạy cho dân những nghề nghiệp thủ công hỗ trợ cuộc sống..., để đám hậu duệ có nơi cư trú và sinh sống an cư lạc nghiệp như hôm nay.

Hoạt động hướng về những chiếc long vị và bài vị với tên gọi cụ thể, rõ ràng trên hương án như đã nêu, hiện hữu một cách sống động trong hương dân. Phương danh của các vị khai canh khai khẩn, đã vượt qua ranh giới tộc họ của gia đình huyết hệ, để trở thành người, hay thần của làng, của cộng đồng. Chính vì vậy, tế làng là một sinh hoạt văn hóa cộng đồng phổ biến ở làng xã nông nghiệp Việt Nam nói chung, nhưng điểm nhấn trong lễ hội này ở miền Trung so với đất Bắc, lại xoay quanh những điều rất cụ thể, những con người rất thật. Trong trường hợp này, lịch sử làm chức năng thay thế hoặc lấn át giai thoại và truyền thuyết. Họ bày tỏ lòng thành và sự tri ân trong động thái lễ nghi nặng tính hiếu đạo và đó cũng là trục chính của loại hoạt động văn hóa này.

Trong quá trình giao lưu với cư dân tiền trú, việc tiếp nhận một số hình tượng các vị thần theo dạng huyền tích thường lan tỏa trong phạm vi khu vực, vùng miền, phần lớn vượt khỏi ranh giới làng xã. Chính vì vậy, những dạng lễ hội liên quan đến các vị nữ thần, hay những hình tượng phi Việt vốn có ở miền Trung cũng là một hiện tượng không phải hiếm. Qua văn cúng trong các dịp tế làng, cũng cho chúng ta thấy việc kế thừa những thần linh hay nhân vật được phong thần, thông qua chiếu chỉ của triều đình, hoặc tiếp nhận từ ảnh hưởng của tam giáo cổ truyền với tín ngưỡng dân gian bản địa là điều không phải ngoại lệ.

Sát nách với triều đình Nguyễn, trung tâm của hình mẫu ảnh hưởng sâu đậm Nho giáo, thế nên đời sống văn hóa làng xã ở miền Trung cũng không thoát khỏi những hạn chế, trong loại hình hoạt động lễ hội mang tính khai phóng và hồn nhiên của những yếu tố nặng chất phồn thực - thuộc tính tín ngưỡng hội hè của những người làm nông nghiệp. Hiện tượng này thường bị các Nho sĩ nhìn bằng nhãn quan lễ giáo phong kiến, cho nên, chúng vẫn bị xem nặng chất bản năng, hủ bại. Từ đó, tính biểu trưng của những dấu vết tối cổ, phản ánh ước vọng trong hoạt động trồng trọt, cũng đã phai nhạt chất biểu hiện ở phần lễ lẫn phần hội, cho dù, tất cả đều diễn ra trong không gian văn hóa của một ngôi làng nông nghiệp lúa nước.

II. Do tính đặc thù của từng vùng đất, từng làng xã, lễ hội cộng đồng cũng từ đó đã tạo dựng cho mình một cách biểu đạt, thể hiện, cũng như mang những tính chất, chức năng riêng. Tuy nhiên, xét cho cùng chúng vẫn tồn tại trên một hằng số văn hóa của cư dân lấy cây lúa làm nguồn sống chính cho mình.

Lễ trong lễ hội cộng đồng ở đây là toàn bộ biểu thị của con người dưới nhiều hình thức, trong không gian tâm linh, nhằm thể hiện lòng hiếu kính, tạo nên phương tiện nối kết con người với thế lực siêu nhiên, tiền nhân, và những vong linh khuất mày khuất mặt. Là nơi bày tỏ đạo lý làm người và ước vọng vượt khỏi cái khung nhỏ hẹp của cái "tôi" riêng lẽ, để hướng tới sức sống cộng đồng, với mong ước được "quốc thái dân an", "phong điều vũ thuận", "thiên hạ thái bình".

Trong lúc đó, **hội** là môi trường để thắt chặt tình cảm cộng đồng, là dịp để chùng lại những lo toan; xóa đi ranh giới của những ngăn cách bằng sự hòa nhập cá nhân vào vòng tay cộng đồng, qua những hình thức giải trí, đua tranh, và các hoạt động có khả năng mang lại sự hưng phấn, cởi mở trong các mối tương quan. Ở đó, bằng cách này hay cách khác, mọi người đều muốn thể hiện ước vọng một tương lai tươi sáng cho cộng đồng, hay bằng phương thức nhắc nhở nhau rèn luyện tinh thần lẫn thể chất, hun đúc sức mạnh để sinh tồn và phát triển. Ở một cách hiểu nào đó, hội còn là liệu pháp tâm lý để tạo nên sự thăng bằng trở lại cho người nông dân qua một năm lóng ngóng với tâm trạng "Trông trời, trông đất, trông mây/ Trông mưa, trông nắng, trông ngày, trông đêm".

III. Vừa gánh trên vai những yếu tố truyền thống để khỏi đánh mất cội nguồn, lại vừa giao lưu - tiếp biến với những gì đang diễn ra trên vùng đất mới, vì thế, những sinh hoạt văn hóa cộng đồng của người nông dân miền Trung từ quá trình nam tiến đã bồi đắp nhiều yếu tố thích

ứng đáng kể. Các hoạt động này gắn chặt hơn với rừng và biển, chú trọng hơn đến mối quan hệ giữa người tiền trú và những phong tục đã từng được duy trì ở vùng đất mới. Ngoài những lễ hội liên quan đến đời sống tâm linh ảnh hưởng từ tam giáo đã được dân gian hóa, hay những phong tục truyền thống của dân tộc như tết Nguyên đán, Thượng nguyên, Đoan ngọ, Trung thu hay Vu lan, Phật Đản..., cộng đồng làng xã miền Trung còn chú trọng đến hoạt động liên quan đến sơn lâm như lễ mở cửa rừng; đến sông nước như tục thờ Mẫu Thoãi, Hà Bá; đến biển cả đại dương như tục thờ cá ông, lễ cầu ngư; đến đất như lễ cúng đất, tá thổ; liên quan đến sự tiếp biến văn hóa với cộng đồng tiền trú như tục thờ Mẫu/Mẹ Thiên Y A Na, Bà Dàng với những hóa thân phong phú: Bà Dương, Thai Dương Phu nhân ở Thừa Thiên Huế hay Bà Thu Bồn ở phường Rạnh (Quế Sơn), bà Thu Bồn ở làng Thu Bồn (Duy Xuyên), Bà Phiếm Ái ở Đại Lộc, Bà Chiêm Sơn, Bô Bô đại vương ở Cù Lao Chàm, bà Diêm Phó ở Tam Kỳ, Bà Chúa Ngọc ở làng Phong Thử[1]; hoặc liên quan đến chủ ý của tầng lớp lãnh đạo phong kiến Việt xứ Đàng Trong để thu phục dân tình: Qua Qua phu nhân, Bà Trời Áo Đỏ (Thiên Mụ)... Tất cả những đặc trưng vừa nêu sẽ tạo nên bên cạnh phần lễ những dạng hội hè tương ứng thể hiện ước vọng, phản ánh niềm tin, qua các hình thức giải trí, đua tranh, biểu diễn nghệ thuật...; kể cả phục trang, ẩm thực, ngôn ngữ... đều mang ý nghĩa góp phần làm trọn vẹn một không gian văn hóa vốn đã được đúc kết qua nhiều thế hệ.

IV. Trong thời gian qua, khi những lo toan căng thẳng về mặt cơm áo, đói no, ấm lạnh, không còn là mối đe dọa thường trực đối với người nông dân; khi sự mở lối của của chính sách xây dựng nền văn hóa tiên tiến và đậm đà bản sắc dân tộc được khuyến khích; khi sự hội nhập, giao lưu đã tạo nên những tiền đề cho việc phát triển du lịch văn hóa; khi hiện tượng toàn cầu hóa đe dọa đến sự sống còn của văn hóa truyền thống...; tất cả những nhân tố ấy, ít nhiều góp phần hâm nóng lễ hội nhanh chóng hồi sinh và phát triển. Trong bối cảnh này, hàng năm mọi người trong cộng đồng của mình lại được dịp tiếp tục nô nức với hội vật, đua ghe, cầu ngư, rước Mẫu, nghinh thần..., trong những dịp tế làng hoặc lễ hội phong tục của từng địa phương.

Điều đáng quan tâm ở đây là sức sống của lễ hội phải xuất phát từ nhu cầu tự thân của mỗi cộng đồng. Có được như thế, lễ hội sẽ là lễ hội đúng nghĩa, đúng điều cần làm khi nhu cầu ấy vẫn đang tồn tại. Đó là sự kết hợp không chỉ vấn đề tâm linh, mà còn là đạo lý, là sức mạnh của sự nối kết, là phương thuốc hóa giải những ức chế, là sự nhắc nhở nhau, tha thứ và cảm thông những vướng mắc trong cuộc sống đời thường, là sự giáo dục nếp phong hóa hương thôn đối với thế hệ trẻ. Cho nên, việc phục dựng hay phát triển quy mô, tính chất của lễ hội tuyệt nhiên không phải là cơ hội để phô trương thanh thế hay "đóng tuồng" thêm thắt những điều vốn không có, hay không hợp lý nhằm cuốn hút du lịch, tạo được tiếng vang. Và tất nhiên, cũng chẳng phải là dịp để khẳng định thành tích phong trào hay giải trí thuần túy. Chính vì vậy, lễ hội không thể được xem là phương thức có được bằng mọi giá để chứng minh rằng: mình cũng ý thức được những gì cần làm, trong việc tham gia vào phong trào xây dựng nền văn hóa mới tiên tiến và đậm đà bản sắc dân tộc, để rồi, mạnh dạn dựng nên những điều vốn không có, hay trở thành phiên bản đánh cắp từ một cộng đồng khác. Tất nhiên, mô hình lễ hội trong hoạt động văn hóa làng xã hay khu vực không phải là những gì hóa thạch hay điển chế đến mức khó di dời, nhưng có những yếu tố then chốt nhằm trả lời câu hỏi tại sao tôi làm, nó có ý nghĩa thế nào với quê hương tôi, xóm làng cộng đồng của tôi, thì điều ấy phải có thực trong lòng thành viên cộng đồng. Bảo tồn hay gìn giữ bất cứ một sản phẩm văn hóa sống nào cũng phải tôn trọng ý nghĩa, không gian và và điều kiện tồn tại của nó. Nếu bất chấp, chỉ dựng cái xác thật đẹp mà không có linh hồn, thì chẳng bao giờ thuyết phục được ai, thậm chí xúc phạm đến những giá trị văn hóa tốt đẹp vốn có. Khi những điều thiêng liêng, những cảm nhận về vấn đề đạo lý và những quy định của lễ nghi chỉ còn là hình thức làm nền cho chuyện hội hè, giải trí hay dịch vụ du lịch, thì đó là dấu chấm hết cho một dạng hoạt động văn hóa truyền thống làng xã.

[1] Khảo sát của Trần Đình Hằng, "Thần điện làng Việt miền Trung Việt Nam: những nét đặc trưng" trong *Nghiên cứu Văn hóa Miền Trung* 3/2009, Phân viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam tại Huế, tr.51-77.